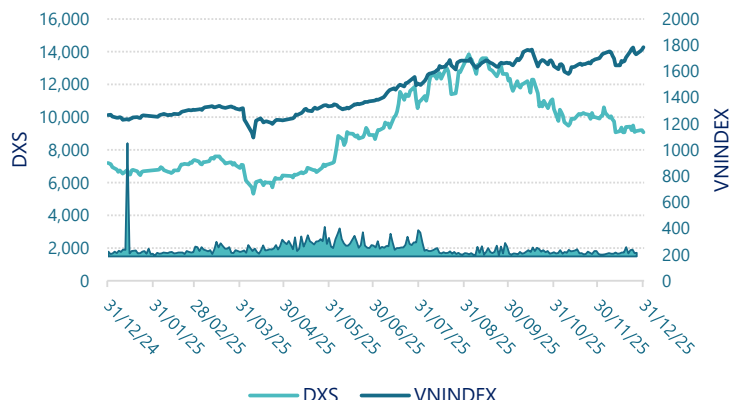




CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,070
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,320
SL cổ phiếu LH	579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,211,881
% sở hữu nước ngoài	7.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,252
P/E	15.6
EPS	581

DT thuần

Q4/25

1,597

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 733 | 84.8%

YoY: ▲ 1,040 | 187%

LN sau thuế

Q4/25

40.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 58.4 | -59.2%

YoY: ▼ 29.5 | -42.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.7%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

2025

3,939

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,501 | 61.6%

LN sau thuế

2025

498

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 250 | 101%

ROE

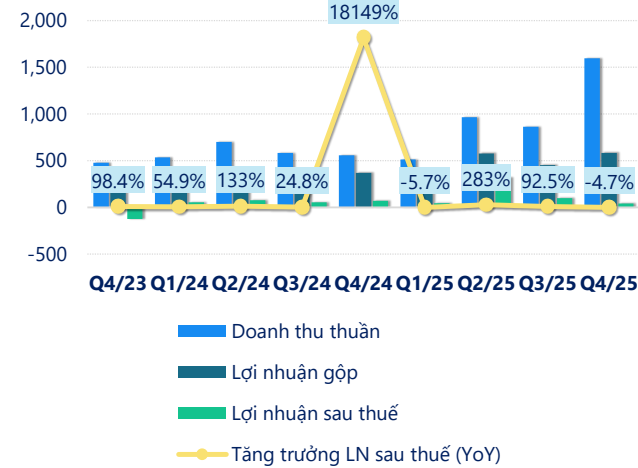
2025

3.9%

+/- YoY: ▲ 2.2%

tỷ VNĐ

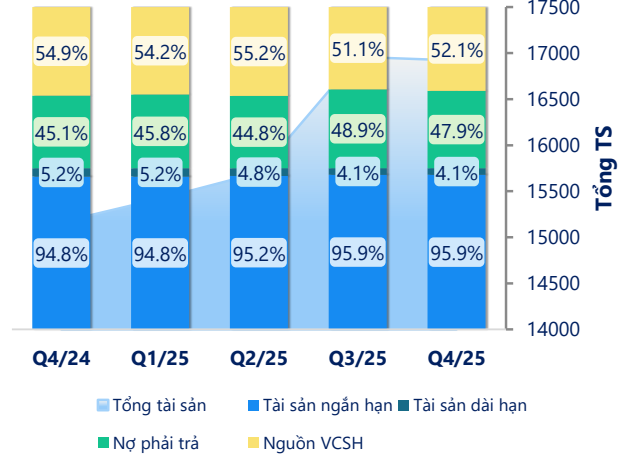
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

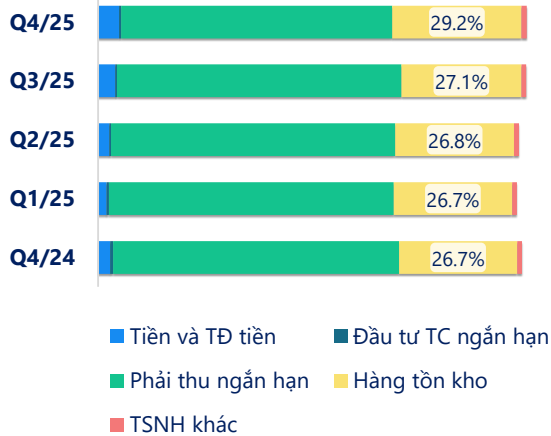
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



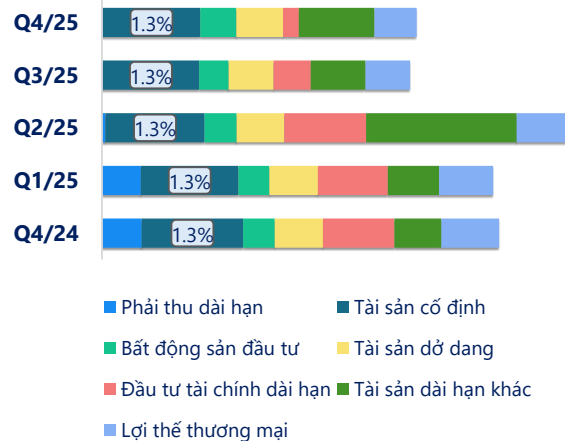
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

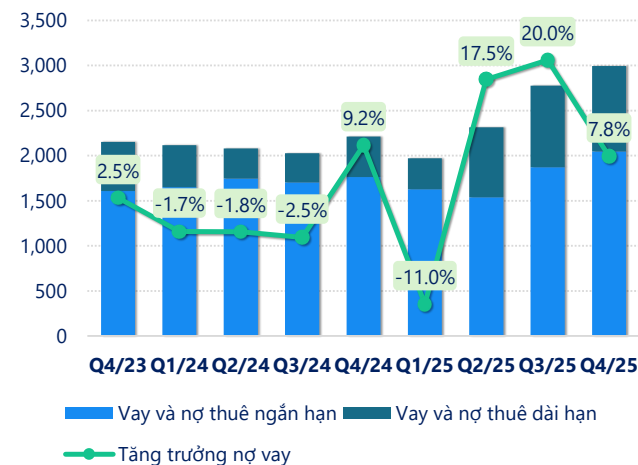
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

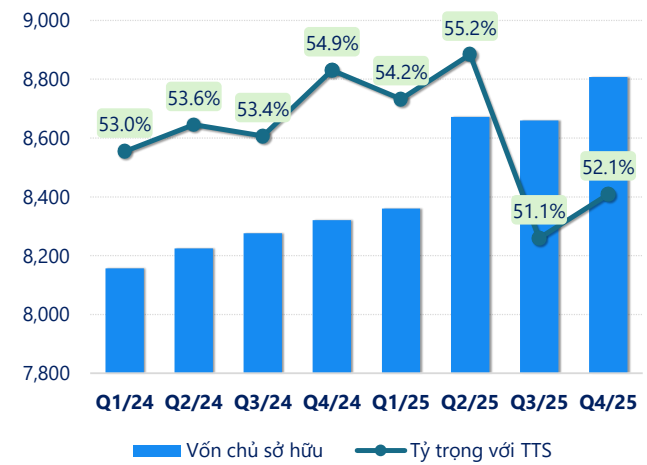
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

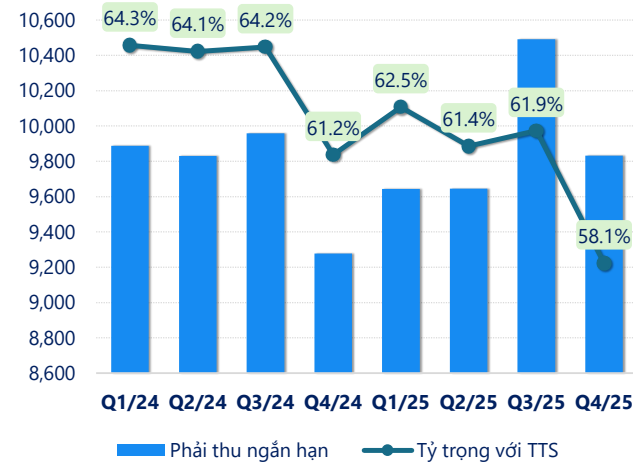
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



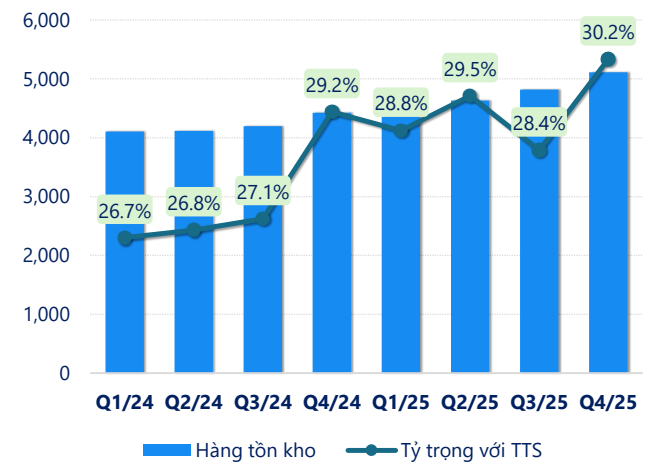
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


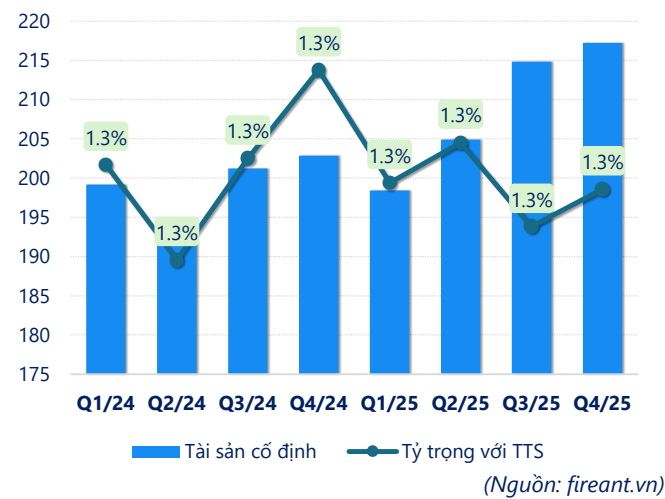
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


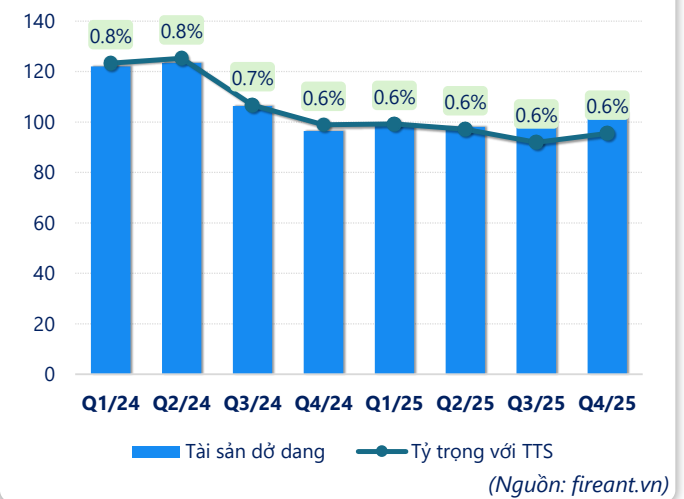
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

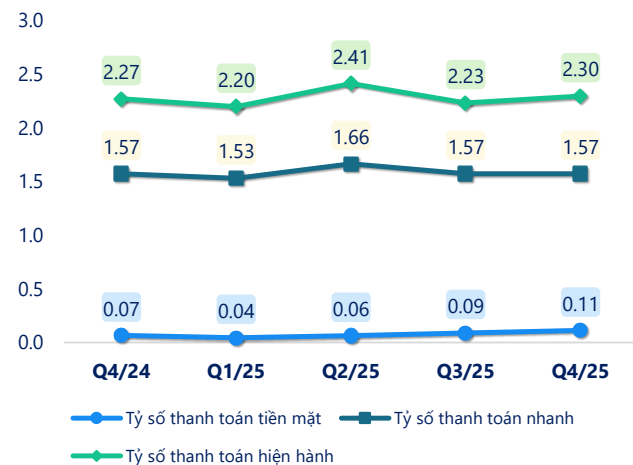
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

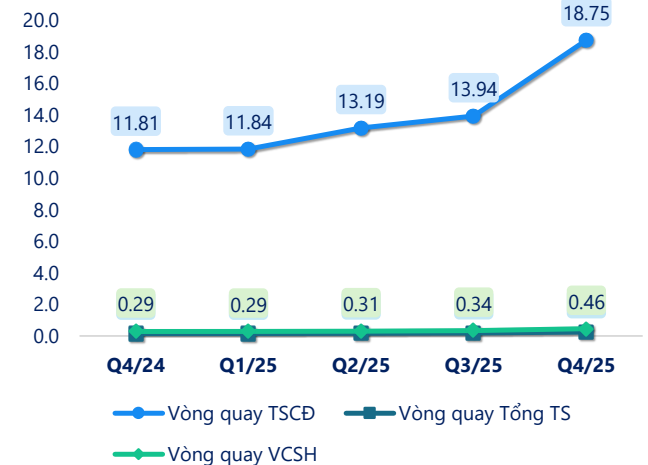
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	15,164	15,420	15,701	16,958	16,918
Tài sản ngắn hạn	14,371	14,625	14,945	16,271	16,218
Tiền và tương đương tiền	416	296	397	653	796
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.6	84.5	103	106	322
Phải thu ngắn hạn	9,278	9,643	9,645	10,491	9,832
Hàng tồn kho	4,425	4,442	4,631	4,819	5,113
Tài sản ngắn hạn khác	174	159	170	201	155
Tài sản dài hạn	793	794	756	688	701
Phải thu dài hạn	79.1	78.9	7.23	1.94	1.81
Tài sản cố định	203	198	205	215	217
Bất động sản đầu tư	63.0	62.4	66.4	65.8	80.4
Tài sản dở dang	96.5	98.5	98.1	100	104
Đầu tư tài chính dài hạn	142	142	169	83.3	35.2
Tài sản dài hạn khác	93.8	104	311	122	168
Lợi thế thương mại	115	110	105	99.4	94.2
Nợ phải trả	6,843	7,059	7,030	8,299	8,111
Nợ ngắn hạn	6,333	6,657	6,195	7,290	7,063
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,763	1,629	1,540	1,871	2,047
Phải trả người bán ngắn hạn	195	330	312	439	487
Nợ dài hạn	510	403	834	1,009	1,048
Vay và nợ thuê dài hạn	449	342	776	907	946
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,321	8,360	8,671	8,659	8,807
Vốn chủ sở hữu	8,321	8,360	8,671	8,659	8,807
Vốn điều lệ	5,791	5,791	5,791	5,791	5,791
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)